

Bảng Phân tích Nhu cầu Tài chính

I. Thông tin Khách hàng:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN A Ngày sinh: 01/01/1994
Giới tính: Nam Nữ
Tình trạng hôn nhân: Độc thân Đã kết hôn Ly hôn Góa

II. Thông tin tài chính:

Bảng phân tích này nhằm mục đích nhận diện nhu cầu tài chính và nhu cầu bảo hiểm dựa trên khả năng tài chính của Quý khách, là cơ sở để Chubb Life cung cấp giải pháp tài chính phù hợp trong danh mục sản phẩm của Công ty.

Quý khách vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây dựa trên khả năng và nhu cầu tài chính của mình.

NHU CẦU TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nhu cầu Khách hàng quan tâm	SỐ TIỀN CẦN CÓ (1)	SỐ TIỀN ĐÃ CÓ (2)	KHOẢN THIẾU HỤT (1)-(2)
Bảo vệ tài chính				
Rủi ro Tử vong, Tai nạn, thương tật	<input checked="" type="checkbox"/>	1.500		1.500
Bệnh nan y	<input checked="" type="checkbox"/>	500		500
Tiết kiệm/Tích lũy				
Kế hoạch học vấn cho con	<input type="checkbox"/>			0
Kế hoạch tuổi hưu an nhàn	<input type="checkbox"/>			0
Đầu tư				
Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	<input checked="" type="checkbox"/>	500		500
Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	<input type="checkbox"/>			0
Nhu cầu khác	<input type="checkbox"/>			0
Tổng cộng		2.500	0	2.500

KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thông tin thu nhập (1)		Thông tin chi phí (2)	
Thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình	100	Chi phí bình quân hàng tháng của gia đình	40
Thu nhập bình quân hàng năm của gia đình	1.200	Chi phí bình quân hàng năm của gia đình	480
Khả năng tài chính = Thu nhập – Chi phí		720	

III. Xác nhận của khách hàng:

- Tôi hiểu rõ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này chỉ nhằm mục đích giúp tôi nhận diện nhu cầu và mục tiêu tài chính. Thông tin này chỉ mang tính chất tham khảo và đây không phải là một văn bản mang tính kết luận. Bảng phân tích nhu cầu tài chính này được hoàn thành dựa trên các thông tin do tôi cung cấp.
- Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc lựa chọn sản phẩm bảo hiểm/kế hoạch bảo hiểm tham gia và/hoặc việc thay đổi về các giải pháp bảo hiểm trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nộp về Công ty, nếu có.

Ngày Tháng Năm	Chữ ký	Họ tên
Khách hàng		NGUYỄN VĂN A

Ngày Tháng Năm	Mã số	Họ tên
Đại diện Kinh doanh		

Tài liệu minh họa chương trình Bảo hiểm Nhân thọ

Kế hoạch Tài chính Tương lai

Kế hoạch Tài chính Tương lai là chương trình bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết chung được thiết kế theo nhu cầu riêng của Quý khách với quyền lợi bảo hiểm đa dạng, quyền lợi đầu tư an toàn và phương thức đóng phí bảo hiểm chủ động, linh hoạt.



Bảo vệ trẻ với **14 Bệnh Nan Y** trẻ em chuyên biệt



Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng **mở rộng** bảo vệ trẻ từ **0 tuổi**



Bảo vệ **2 Người** được **Bảo hiểm** trên một hợp đồng



Tài khoản Tích lũy với **0% chi phí phát sinh** mang đến hiệu quả đầu tư và sự linh hoạt cao nhất



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM (“Chubb Life”)

hoạt động kinh doanh Bảo hiểm Nhân thọ và Bảo hiểm Sức khỏe theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 33GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04/05/2005 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ hơn 1.384 tỷ đồng.



Trụ sở chính: Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ

Điện thoại: (84-28) 3827 8989

Hotline: (84-28) 3827 8123

Fax: (84-28) 3821 9000

E-mail: chubblife.vietnam@chubb.com

Website: <https://life.chubb.com/vn>

Thông tin Đại diện kinh doanh (ĐDKD):

Họ và Tên:

Mã số ĐKKD:

Chứng chỉ Đại lý Bảo hiểm Cơ bản:

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua Bảo hiểm (BMBH)	NGUYỄN VĂN A	NAM	01/01/1994	30	2
Người được Bảo hiểm (NDBH) 1	NGUYỄN VĂN B	NAM	01/01/2020	4	2
Người được Bảo hiểm (NDBH) 2	NGUYỄN VĂN A	NAM	01/01/1994	30	2

II. THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH) THAM GIA

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm Bảo hiểm chính: Kế hoạch Tài chính Tương lai Quyền lợi 65 - Lựa chọn A		NDBH	Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá Bảo hiểm (MGBH)	Tuổi NDBH khi đáo hạn	Phí Bảo hiểm (Phí BH) cơ bản (**)
1	QLBH Cơ bản	1	S/S	500.000.000	65	5.365.200
2	QLBH Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng	1	S/S	500.000.000	65	1.590.000
3	QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	1	S/S	500.000.000	65	685.200
4	QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	1	S/S	200.000	65	1.477.200
5	QLBH theo Mức độ cho Bệnh Nan Y	1	S/S	500.000.000	65	5.210.000
6	QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	2	S/S	200.000	51	398.400
7	QLBH khi Người giám hộ Tử vong	2	S/S		51	5.346.000
8	QLBH khi Người giám hộ bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hoặc mắc Bệnh Nan Y	2	S/S		51	4.271.600

Tổng cộng: 24.343.600

 Năm Nửa năm Quý

Sản phẩm Bảo hiểm chính

Phí BH đóng theo kỳ (1):	24.343.600	12.171.800	6.085.900
Phí BH đóng thêm (dự kiến) (2):	11.656.400	5.828.200	2.914.100
Phí BH dự kiến theo kỳ (3 = 1 + 2):	36.000.000	18.000.000	9.000.000
Thời gian đóng phí (dự kiến):	20 năm		
Tổng Phí BH đóng theo kỳ	24.343.600	12.171.800	6.085.900

Ghi chú:

- (*) Điều kiện Bảo hiểm: S/S là điều kiện bảo hiểm chuẩn, còn lại là điều kiện tăng phí bảo hiểm.
- (**) Phí BH cơ bản bao gồm Phí Bảo hiểm cơ bản của Quyền lợi Bảo hiểm Cơ bản và Phí Bảo hiểm cơ bản của (các) Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng (nếu có). Bên mua Bảo hiểm phải đóng Phí Bảo hiểm cơ bản đầy đủ và đúng hạn trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên.
- ❖ Thời hạn đóng Phí bảo hiểm: BMBH phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí Bảo hiểm cơ bản cho mỗi năm trong **03 Năm hợp đồng đầu tiên** và có thể đóng phí linh hoạt từ năm thứ tư (04) trở đi cho đến khi kết thúc **Thời gian đóng phí dự kiến** hoặc **Thời hạn Hợp đồng Bảo hiểm**, nhưng phải đảm bảo Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHD) đủ để thanh toán Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng hàng tháng để Hợp đồng Bảo hiểm (HDBH) duy trì hiệu lực.
- ❖ Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm chính, các Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung và các biểu mẫu, tài liệu liên quan đến sản phẩm được đăng tải tại website:
- o Sản phẩm Bảo hiểm chính Kế hoạch Tài chính Tương lai: <https://www.chubb.com/vn-vn/personal/premier-youth-universal-life.html>

Quý khách vui lòng truy cập theo các đường dẫn nêu trên để tìm hiểu và tham khảo các thông tin chi tiết. Trường hợp cần hỗ trợ và/hoặc giải đáp các thắc mắc, Quý khách vui lòng liên hệ với Chubb Life theo các thông tin nêu tại trang 4 của tài liệu này.

III. GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH)**SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH**

A. Quyền lợi Bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm (đồng)
Người được Bảo hiểm 1		
QLBH Cơ bản	Tử vong	500.000.000 hoặc Giá trị Tài khoản Cơ bản (lấy giá trị nào lớn hơn), cộng với Giá trị Tài khoản Tích lũy
Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng		
QLBH Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng	Chấn thương nội tạng, xương khớp, bồng hoặc tàn tật do tai nạn	% của 500.000.000 tùy theo tỷ lệ thương tật
	Tử vong do Tai nạn khi đang du lịch nước ngoài do công ty du lịch của Việt Nam tổ chức	1.500.000.000
	Tử vong do Tai nạn khi đang là hành khách trên phương tiện vận chuyển công cộng	1.000.000.000
	Tử vong do tai nạn	500.000.000
QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	500.000.000
QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	Nằm viện điều trị	<ul style="list-style-type: none">• 200.000/ Ngày nằm viện do Bệnh• 300.000/ Ngày nằm viện do Tai nạn• 400.000/ Ngày nằm viện điều trị tại Khoa Hồi sức tích cực Và, nhận thêm lên đến 4.000.000 đồng nếu có Phẫu thuật
QLBH theo Mức độ cho Bệnh Nan Y	Mắc Bệnh Nan Y trẻ em (trước khi NĐBH1 đạt 18 Tuổi bảo hiểm)	500.000.000
	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 1 (sau khi NĐBH1 đạt 18 Tuổi bảo hiểm trở lên)	150.000.000
	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 2 (sau khi NĐBH1 đạt 18 Tuổi bảo hiểm trở lên)	300.000.000 + Miễn khấu trừ Phí BH rủi ro của QLBH này
	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 3 (sau khi NĐBH 1 đạt 18 Tuổi bảo hiểm trở lên)	500.000.000

Người được Bảo hiểm 2		
QLBH khi Người giám hộ Tử vong	Tử vong	<ul style="list-style-type: none"> Miễn toàn bộ Khoản Khấu trừ hàng tháng của HĐBH cho đến khi NĐBH1 đạt 25 tuổi 50.000.000 được cộng vào Giá trị Tài khoản Tích lũy theo định kỳ hàng năm cho đến khi NĐBH1 đạt 25 tuổi. Tổng số tiền chi trả tối đa không vượt quá 500.000.000
QLBH khi Người giám hộ bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hoặc mắc Bệnh Nan Y	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hoặc Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 3	<ul style="list-style-type: none"> Miễn toàn bộ Khoản Khấu trừ hàng tháng của HĐBH cho đến khi NĐBH1 đạt 25 tuổi 50.000.000 được cộng vào Giá trị Tài khoản Tích lũy theo định kỳ hàng năm cho đến khi NĐBH1 đạt 25 tuổi. Tổng số tiền chi trả tối đa không vượt quá 500.000.000
QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	Nằm viện điều trị	<ul style="list-style-type: none"> 200.000/ Ngày nằm viện do Bệnh 300.000/ Ngày nằm viện do Tai nạn 400.000/ Ngày nằm viện điều trị tại Khoa Hồi sức tích cực Và, nhận thêm lên đến 4.000.000 đồng nếu có Phẫu thuật
B. Quyền lợi Đầu tư	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Đầu tư ⁽¹⁾	Hàng tháng	BMBH được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Quyền lợi này sẽ được đưa vào GTTKHĐ dưới hình thức tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố nhưng không thấp hơn mức Lãi suất đảm bảo tại thời điểm chi trả.
C. Quyền lợi khác	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Duy trì Hợp đồng ⁽²⁾	Ngày đáo niên của Năm hợp đồng thứ 04 và mỗi 04 Năm hợp đồng sau đó	10% tổng các khoản lãi đã tính cho Giá trị Tài khoản Cơ bản và Giá trị Tài khoản Tích lũy trong 04 Năm hợp đồng trước đó
Quyền lợi Duy trì Hợp đồng Đặc biệt ⁽³⁾	Ngày đáo niên của Năm hợp đồng thứ 10 và của Năm hợp đồng thứ 20	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đáo niên Năm hợp đồng thứ 10: 20% Phí BH cơ bản của QLBH Cơ bản tại cuối Năm hợp đồng đầu tiên Ngày đáo niên Năm hợp đồng thứ 20: 50% Phí BH cơ bản của QLBH Cơ bản tại cuối Năm hợp đồng đầu tiên
Quyền lợi Đáo hạn	Ngày đáo hạn HĐBH	Giá trị Tài khoản Hợp đồng

Lưu ý:

- (1) Vui lòng tham khảo Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life tại mục IV. [THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG](#)
- (2) Điều kiện để được chi trả Quyền lợi Duy trì Hợp đồng: Trong suốt mỗi thời hạn 04 Năm hợp đồng xem xét chi trả quyền lợi này, HĐBH phải đáp ứng đủ tất cả các điều kiện sau đây:
 - HĐBH chưa từng bị mất hiệu lực;
 - Không có bất cứ giao dịch rút một phần từ Giá trị Tài khoản Cơ bản; và
 - Phí Bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ trong thời hạn 04 Năm hợp đồng đó.
- (3) Điều kiện để được chi trả Quyền lợi Duy trì Hợp đồng Đặc biệt: Trong suốt 10 Năm hợp đồng liền kề trước thời điểm xem xét chi trả quyền lợi này, HĐBH phải đáp ứng đủ tất cả các điều kiện sau đây:
 - HĐBH chưa từng bị mất hiệu lực;
 - Không có bất cứ giao dịch rút tiền từ Giá trị Tài khoản Cơ bản;
 - Không có bất cứ yêu cầu giảm Mệnh giá Bảo hiểm của Quyền lợi Bảo hiểm Cơ bản; và

Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều kiện chi trả của các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm chính.

IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

1. Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung

Quỹ Liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Quỹ Liên kết chung được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của Chubb Life. Quỹ Liên kết chung được quản lý và đầu tư phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Nhằm đảm bảo quyền lợi của Bên mua Bảo hiểm, Chubb Life cam kết thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các kênh đầu tư có tính ổn định cao như: trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tiền gửi ngân hàng dài hạn; chứng chỉ quỹ; cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh; và một số kênh đầu tư ổn định khác. Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của Quỹ Liên kết chung được cập nhật thường xuyên trên Trang tin điện tử trên mạng Internet (website) của Chubb Life.

Nội dung chi tiết về chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life, Quý khách vui lòng tham khảo Điều 19 của Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai.

2. Lãi suất công bố bình quân áp dụng cho Quỹ Liên kết chung của Chubb Life trong các năm qua:

Năm	Lãi suất công bố bình quân	Phí quản lý quỹ
2019	5,49%	2,00%
2020	5,16%	2,00%
2021	4,44%	1,69%
2022	4,20%	1,66%
2023	4,50%	1,73%

V. BẢNG MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí BH được phân bổ	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	5	5.365	18.978	4.292	15.183	4.869	3.054	3.054	516
2	6	5.365	18.978	2.146	7.591	14.606	3.085	3.085	540
3	7	5.365	18.978	1.073	3.796	19.475	2.897	2.897	564
4	8	-	-	-	-	-	2.957	2.955	588
5	9	-	-	-	-	-	3.021	3.019	612
6	10	-	-	-	-	-	3.099	3.096	636
7	11	-	-	-	-	-	3.209	3.205	660
8	12	-	-	-	-	-	3.329	3.325	684
9	13	-	-	-	-	-	3.436	3.431	708
10	14	-	-	-	-	-	3.537	3.531	720
11	15	-	-	-	-	-	3.643	3.637	720
12	16	-	-	-	-	-	*	4.242	720
13	17	-	-	-	-	-		*	*

Lưu ý:

1. Minh họa về phân bổ Phí BH cho trường hợp BMBH chỉ đóng phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản và Phí BH cơ bản của (các) QL BH Gia tăng, không bao gồm Phí BH đóng thêm.
2. (*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	5	5.365	18.978	11.656	4.292	15.183	-	4.869	11.656	3.054	3.054	516
2	6	5.365	18.978	11.656	2.146	7.591	-	14.606	11.656	3.085	3.085	540
3	7	5.365	18.978	11.656	1.073	3.796	-	19.475	11.656	2.897	2.897	564
4	8	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	2.927	2.925	588
5	9	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	2.961	2.957	612
6	10	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	3.007	3.000	636
7	11	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	3.086	3.075	660
8	12	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	3.175	3.159	684
9	13	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	3.249	3.225	708
10	14	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	3.317	3.285	720
11	15	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	3.389	3.348	720
12	16	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	3.962	3.910	720
13	17	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	3.858	3.789	720
14	18	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	3.747	3.664	720
15	19	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	2.810	2.710	720
16	20	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	2.686	2.569	720
17	21	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	2.542	2.399	720
18	22	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	2.341	2.193	720
19	23	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	2.085	1.968	720
20	24	5.365	18.978	11.656	-	-	-	24.344	11.656	1.757	1.670	720
21	25	-	-	-	-	-	-	-	-	1.364	1.315	720
22	26	-	-	-	-	-	-	-	-	738	710	720
23	27	-	-	-	-	-	-	-	-	735	728	720
24	28	-	-	-	-	-	-	-	-	746	746	720
25	29	-	-	-	-	-	-	-	-	770	770	720
26	30	-	-	-	-	-	-	-	-	794	794	720
27	31	-	-	-	-	-	-	-	-	824	824	720

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
28	32	-	-	-	-	-	-	-	-	880	880	720
29	33	-	-	-	-	-	-	-	-	910	910	720
30	34	-	-	-	-	-	-	-	-	946	946	720
31	35	-	-	-	-	-	-	-	-	982	982	720
32	36	-	-	-	-	-	-	-	-	1.025	1.025	720
33	37	-	-	-	-	-	-	-	-	1.111	1.111	720
34	38	-	-	-	-	-	-	-	-	1.189	1.189	720
35	39	-	-	-	-	-	-	-	-	1.267	1.267	720
36	40	-	-	-	-	-	-	-	-	1.363	1.363	720
37	41	-	-	-	-	-	-	-	-	1.460	1.460	720
38	42	-	-	-	-	-	-	-	-	1.586	1.586	720
39	43	-	-	-	-	-	-	-	-	1.719	1.719	720
40	44	-	-	-	-	-	-	-	-	1.870	1.870	720
41	45	-	-	-	-	-	-	-	-	2.038	2.038	720
42	46	-	-	-	-	-	-	-	-	2.177	2.177	720
43	47	-	-	-	-	-	-	-	-	2.356	2.356	720
44	48	-	-	-	-	-	-	-	-	2.519	2.519	720
45	49	-	-	-	-	-	-	-	-	2.676	2.676	720
46	50	-	-	-	-	-	-	-	-	2.846	2.846	720
47	51	-	-	-	-	-	-	-	-	3.027	3.027	720
48	52	-	-	-	-	-	-	-	-	3.210	3.210	720
49	53	-	-	-	-	-	-	-	-	3.434	3.434	720
50	54	-	-	-	-	-	-	-	-	3.641	3.641	720
51	55	-	-	-	-	-	-	-	-	3.890	3.890	720
52	56	-	-	-	-	-	-	-	-	4.128	4.128	720
53	57	-	-	-	-	-	-	-	-	4.395	4.395	720
54	58	-	-	-	-	-	-	-	-	4.663	4.663	720

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
55	59	-	-	-	-	-	-	-	-	4.889	4.889	720
56	60	-	-	-	-	-	-	-	-	5.192	5.192	720
57	61	-	-	-	-	-	-	-	-	5.440	5.440	720
58	62	-	-	-	-	-	-	-	-	5.710	5.710	720
59	63	-	-	-	-	-	-	-	-	5.944	5.944	720
60	64	-	-	-	-	-	-	-	-	6.192	6.192	720
61	65	-	-	-	-	-	-	-	-	6.917	6.917	720

Lưu ý: (*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

VI. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI SẢN PHẨM VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NDBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO			
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH			
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại
1	5	500.000	-	1.387	-	500.000	-	1.432	-
2	6	500.000	-	12.790	-	500.000	-	13.048	-
3	7	500.000	-	29.716	5.372	500.000	-	30.442	6.098
4	8	500.000	-	26.729	8.471	500.000	-	28.187	9.929
5	9	500.000	-	23.591	11.419	500.000	-	25.737	13.565
6	10	500.000	-	20.180	14.095	500.000	-	23.073	16.987
7	11	500.000	-	16.584	16.584	500.000	-	20.154	20.154
8	12	500.000	-	12.787	12.787	500.000	-	16.958	16.958
9	13	500.000	-	8.801	8.801	500.000	-	13.483	13.483
10	14	500.000	-	4.642	4.642	500.000	-	9.735	9.735
11	15	500.000	-	301	301	500.000	-	5.711	5.711
12	16	HDBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0				500.000	-	887	887
13	17					HDBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0			

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí:	3 năm	Tổng số phí đóng:	73.030.800 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất giả định):	0 đồng		
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất đảm bảo):	0 đồng		

Lưu ý: Minh họa về Quyền lợi Sản phẩm cho trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, và chỉ bao gồm Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản và Phí BH cơ bản của (các) QL BH Gia tăng, không bao gồm Phí BH đóng thêm.

2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NĐBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
1	5	512.006	-	13.393	12.006	512.181	-	13.613	12.181	-
2	6	524.372	-	37.162	24.372	524.910	-	37.958	24.910	-
3	7	537.110	-	66.826	42.482	538.212	-	68.654	44.310	-
4	8	550.056	559	101.894	83.636	552.668	1.003	106.781	88.524	-
5	9	562.947	-	137.040	124.869	567.219	-	145.552	133.380	-
6	10	575.722	-	171.963	165.878	582.425	-	185.997	179.912	-
7	11	588.689	-	207.307	207.307	598.315	-	228.163	228.163	-
8	12	602.372	1.200	244.277	244.277	616.498	3.615	275.762	275.762	-
9	13	615.739	-	280.492	280.492	633.921	-	321.764	321.764	-
10	14	629.306	1.073	318.243	318.243	652.129	1.073	370.835	370.835	-
11	15	642.372	-	353.654	353.654	671.155	-	420.976	420.976	-
12	16	656.231	1.629	390.483	390.483	693.855	6.866	479.721	479.721	-
13	17	669.566	-	426.145	426.145	714.759	-	534.310	534.310	-
14	18	683.035	-	462.275	462.275	736.605	-	591.485	591.485	-
15	19	696.638	-	499.709	499.709	759.433	-	652.208	652.208	-
16	20	711.136	1.916	539.572	539.572	787.606	10.779	726.675	726.675	-
17	21	725.020	-	578.048	578.048	812.730	-	793.801	793.801	-
18	22	739.043	-	617.110	617.110	864.159	-	864.159	864.159	-
19	23	753.207	-	656.821	656.821	937.914	-	937.914	937.914	-
20	24	768.495	5.214	702.492	702.492	1.033.682	18.268	1.033.682	1.033.682	-
21	25	746.593	-	707.422	707.422	1.041.973	-	1.041.973	1.041.973	-
22	26	734.588	-	713.030	713.030	1.050.956	-	1.050.956	1.050.956	-
23	27	722.463	-	718.698	718.698	1.060.010	-	1.060.010	1.060.010	-
24	28	727.271	2.840	727.271	727.271	1.073.351	4.186	1.073.351	1.073.351	-
25	29	733.046	-	733.046	733.046	1.082.587	-	1.082.587	1.082.587	-
26	30	738.855	-	738.855	738.855	1.091.891	-	1.091.891	1.091.891	-

Năm HD	Tuổi NDBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
27	31	744.691	-	744.691	744.691	1.101.258	-	1.101.258	1.101.258	-
28	32	753.492	2.943	753.492	753.492	1.115.041	4.349	1.115.041	1.115.041	-
29	33	759.388	-	759.388	759.388	1.124.553	-	1.124.553	1.124.553	-
30	34	765.307	-	765.307	765.307	1.134.123	-	1.134.123	1.134.123	-
31	35	771.249	-	771.249	771.249	1.143.753	-	1.143.753	1.143.753	-
32	36	780.276	3.048	780.276	780.276	1.157.985	4.517	1.157.985	1.157.985	-
33	37	786.238	-	786.239	786.239	1.167.724	-	1.167.724	1.167.724	-
34	38	792.182	-	792.182	792.182	1.177.482	-	1.177.482	1.177.482	-
35	39	798.106	-	798.106	798.106	1.187.259	-	1.187.259	1.187.259	-
36	40	807.169	3.155	807.169	807.169	1.201.759	4.690	1.201.759	1.201.759	-
37	41	813.049	-	813.049	813.049	1.211.585	-	1.211.585	1.211.585	-
38	42	818.861	-	818.861	818.861	1.221.382	-	1.221.382	1.221.382	-
39	43	824.597	-	824.597	824.597	1.231.144	-	1.231.144	1.231.144	-
40	44	830.262	-	830.262	830.262	1.245.750	4.864	1.245.750	1.245.750	-
41	45	835.792	-	835.792	835.792	1.255.434	-	1.255.434	1.255.434	-
42	46	841.237	-	841.237	841.237	1.265.076	-	1.265.076	1.265.076	-
43	47	846.557	-	846.557	846.557	1.274.634	-	1.274.634	1.274.634	-
44	48	851.790	-	851.790	851.790	1.289.197	5.038	1.289.197	1.289.197	-
45	49	856.893	-	856.893	856.893	1.298.675	-	1.298.675	1.298.675	-
46	50	861.877	-	861.877	861.877	1.308.076	-	1.308.076	1.308.076	-
47	51	866.728	-	866.728	866.728	1.317.390	-	1.317.390	1.317.390	-
48	52	871.468	-	871.468	871.468	1.331.858	5.209	1.331.858	1.331.858	-
49	53	876.007	-	876.007	876.007	1.341.000	-	1.341.000	1.341.000	-
50	54	880.383	-	880.383	880.383	1.350.026	-	1.350.026	1.350.026	-
51	55	884.551	-	884.551	884.551	1.358.891	-	1.358.891	1.358.891	-
52	56	888.547	-	888.547	888.547	1.373.019	5.376	1.373.019	1.373.019	-

Năm HD	Tuổi NDBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
53	57	892.290	-	892.290	892.290	1.381.607	-	1.381.607	1.381.607	-
54	58	895.801	-	895.801	895.801	1.390.011	-	1.390.011	1.390.011	-
55	59	899.120	-	899.120	899.120	1.398.273	-	1.398.273	1.398.273	-
56	60	902.193	-	902.193	902.193	1.406.350	-	1.406.350	1.406.350	-
57	61	905.021	-	905.021	905.021	1.414.220	-	1.414.220	1.414.220	-
58	62	907.607	-	907.607	907.607	1.421.898	-	1.421.898	1.421.898	-
59	63	909.983	-	909.983	909.983	1.429.417	-	1.429.417	1.429.417	-
60	64	912.159	-	912.159	912.159	1.436.801	-	1.436.801	1.436.801	-
61	65	913.603	-	913.603	913.603	1.443.492	-	1.443.492	1.443.492	-

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí (dự kiến):	20 năm	Tổng số phí đóng (dự kiến):	720.000.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất giả định):	1.443.491.600 đồng	Tổng số tiền mặt rút (dự kiến):	0 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất đảm bảo):	913.602.500 đồng		

Ghi chú:

- Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi theo định kỳ đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Các lãi suất giả định trên chỉ mang tính chất minh họa.
- **Lãi suất đảm bảo:** là mức lãi suất tối thiểu mà Chubb Life cam kết áp dụng cho GTTKHD, bất kể kết quả hoạt động đầu tư từ Quỹ Liên kết chung.

Năm hợp đồng	Từ năm 1 đến năm 3	Năm 4 và năm 5	Từ năm 6 đến năm 10	Từ năm 11 trở đi
Lãi suất tối thiểu/năm	3%	2%	1,5%	1%

- **Lãi suất giả định** được minh họa như sau:
 - Trong 20 Năm hợp đồng đầu tiên: lãi suất giả định được minh họa là 4,5%/năm
 - Từ Năm hợp đồng thứ 21: theo quy định của Bộ Tài chính thì lãi suất giả định được minh họa bằng mức lãi suất đảm bảo là 1%/năm.
- Tại năm HDBH Người được bảo hiểm đạt 75 tuổi, giá trị minh họa của Quyền lợi khác bao gồm Quyền lợi Duy trì Hợp đồng (nếu có).

VII. GIẢI THÍCH CÁC LOẠI CHI PHÍ KHẤU TRỪ VÀ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN**Phí ban đầu**

Là khoản phí được khấu trừ từ số tiền thực đóng tại thời điểm BMBH đóng phí và được xác định theo tỷ lệ:

Năm hợp đồng	1	2	3	4+
% của Phí BH cơ bản	80%	40%	20%	0%
% của Phí BH đóng thêm	0%	0%	0%	0%

Phí Bảo hiểm được phân bổ

Là khoản phí phân bổ từ số tiền thực đóng sau khi trừ đi Phí ban đầu. Phí Bảo hiểm được phân bổ được nhập vào Quỹ Liên kết chung để đầu tư.

Khoản Khấu trừ hàng tháng

Là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ (bao gồm Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng). Trong đó: **Phí rủi ro là khoản phí được tính toán dựa trên cơ sở rủi ro của NĐBH khi tham gia (các) QL BH. Phí Quản lý hợp đồng là khoản phí để thực hiện các công việc cần thiết cho việc duy trì hiệu lực HĐBH và cung cấp thông tin liên quan đến HĐBH. Phí Quản lý hợp đồng là 42.000 đồng/tháng trong năm 2024 và được tự động điều chỉnh vào ngày 01/01 hàng năm với mức tăng là 2.000 đồng/tháng so với mức cố định của năm liền trước. Việc điều chỉnh tăng này sẽ chấm dứt khi Phí Quản lý hợp đồng là 60.000 đồng/tháng.**

Phí Quản lý quỹ

Là khoản phí dùng để trang trải cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên Kết Chung. Phí Quản lý quỹ tối đa là 2%/năm và có thể thay đổi nếu được Bộ Tài chính chấp thuận.

Phí chấm dứt hợp đồng

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH yêu cầu chấm dứt HĐBH trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản cuối Năm hợp đồng đầu tiên như sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7+
% của Phí BH cơ bản cuối Năm hợp đồng đầu tiên	100%	75%	50%	25%	0%

Phí rút tiền từ GTTKHĐ

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH rút một phần GTTK Cơ bản trong 06 Năm hợp đồng đầu tiên và được xác định bằng 3% tính trên tổng số tiền rút từ GTTK Cơ bản.

Giá trị Hoàn lại

Là số tiền mà BMBH sẽ nhận khi yêu cầu chấm dứt HĐBH. Giá trị Hoàn lại được xác định bằng GTTK Cơ bản trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng, cộng với GTTK Tích lũy.

VIII. TÓM TẮT CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

❖ Đối với Quyền lợi Bảo hiểm cơ bản

- Tự tử trong vòng 24 tháng từ Ngày hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm hoặc Ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm gần nhất (nếu có);
- Nhiễm HIV, bị AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS;
- Sử dụng trái phép ma túy hoặc các chất gây nghiện khác;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.

Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 15.1 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai.

❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

- Tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Tình trạng tồn tại trước.

Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 15.2 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai.

❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng

- Tham gia đấu đá, đánh nhau;
- Do ảnh hưởng của ma túy, các chất kích thích khác, tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia vào các hoạt động thể thao chuyên nghiệp;
- Chạy xe quá tốc độ hoặc điều khiển/tham gia điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Tình trạng tồn tại trước;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 15.3 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai.

❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm theo Mức độ cho Bệnh Nan Y

- Các bệnh lý bẩm sinh;
- Tình trạng tồn tại trước hoặc Bệnh Nan Y được chẩn đoán trong thời gian hoãn áp dụng;
- Các trường hợp loại trừ bảo hiểm quy định tại danh sách các Bệnh Nan Y được bảo hiểm;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 15.4 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai.

❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng

- Tham gia đấu đá, đánh nhau;
- Chạy xe quá tốc độ hoặc điều khiển/tham gia điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;
- Điều trị liên quan đến thai sản, mắt và/hoặc tai, hoặc điều trị nha khoa ngoại trừ do Tai nạn;
- Điều trị các bệnh/rối loạn tâm thần hay rối loạn tâm lý hay các rối loạn về giấc ngủ;
- Bệnh hoặc tình trạng bất thường do bẩm sinh, di truyền;
- Tình trạng tồn tại trước hoặc bệnh trong thời gian hoãn áp dụng;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 15.5 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai.

❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm khi Người giám hộ Tử vong

- Tự tử trong vòng 24 tháng từ Ngày hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm hoặc Ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm gần nhất (nếu có);
- Nhiễm HIV, bị AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS;
- Sử dụng trái phép ma túy hoặc các chất gây nghiện khác;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.

Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 15.1 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai.

❖ Quyền lợi bảo hiểm khi Người giám hộ bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hoặc mắc Bệnh Nan Y**1. Trường hợp bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn**

- Tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng;
- Tình trạng tồn tại trước;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.

2. Trường hợp mắc Bệnh Nan Y

- Bệnh bẩm sinh;
- Tình trạng tồn tại trước hoặc Bệnh Nan Y được chẩn đoán trong thời gian hoãn áp dụng;
- Các trường hợp loại trừ bảo hiểm quy định tại danh sách các Bệnh Nan Y được bảo hiểm;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 15.2 và 15.4 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM:

- ✓ Tôi/Chúng tôi đã được Đại diện Kinh doanh (ĐDKD) có tên dưới đây phân tích nhu cầu và khả năng tài chính và tư vấn đầy đủ về Quy tắc & Điều khoản, quyền lợi bảo hiểm, các trường hợp loại trừ bảo hiểm của Sản phẩm Bảo hiểm chính và Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung (nếu có) trong tài liệu minh họa này.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rõ tính chất sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai cũng như đã được giải thích về cơ cấu tính phí bảo hiểm mà Chubb Life áp dụng cho Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đã hiểu toàn bộ nội dung tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, hiểu rõ về Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư, các quyền lợi khác và các trường hợp loại trừ bảo hiểm khi tham gia Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng việc tham gia sản phẩm Kế hoạch Tài chính Tương lai là một cam kết dài hạn và việc hủy bỏ hợp đồng là không có lợi vì các khoản phí Tôi/Chúng tôi phải trả rất cao trong thời gian đầu.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng Bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực khi Phí Bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ vào ngày đến hạn đóng phí trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng "0" đồng.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng các quyền lợi được minh họa tại Tài liệu minh họa này chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố đầu tư.

Bên mua Bảo hiểm

(Vui lòng ghi họ tên bằng chữ thường)

Chữ ký

Ngày/tháng/năm

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN KINH DOANH:

Tôi cam đoan và xác nhận đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho BMBH có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa này và các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

ĐDKD tư vấn

Mã số ĐDKD

Chữ ký

Ngày/tháng/năm